

Hoa Kỳ Bỏ Rơi Đồng Minh VNCH: Trách Nhiệm Thuộc Về Ai?

Việt Nam Cộng Hòa (VNCH) đã bị khai tử vào trưa ngày 30/4/1975. Điều này người Việt Nam ai cũng biết rõ. Và người Việt Nam ai cũng biết rõ là VNCH đã thua trận vì đã bị Hoa Kỳ bỏ rơi. Nhiều năm qua, không ít người Việt Nam đã oán hận Tổng Thống Hoa Kỳ Richard M. Nixon và Cố Vấn An Ninh Quốc Gia (sau là Bộ Trưởng Ngoại Giao) Henry A. Kissinger vì cho rằng hai vị này đã bán đứng và đâm sau lưng VNCH qua Hiệp Định Paris ký kết ngày 27/1/1973. Bài viết này cố gắng tìm hiểu cho thật đúng việc Hoa Kỳ bỏ rơi VNCH để có thể quy rõ trách nhiệm thuộc về ai.

Cuộc Chiến Giữa Hành Pháp và Lập Pháp Hoa Kỳ 1973-1975.

Sau cuộc bầu cử tổng thống và quốc hội ngày 7/11/1972, vào đầu năm 1973, sau khi Tổng Thống Richard M. Nixon tuyên thệ nhậm chức nhiệm kỳ 2 vào ngày 20/1/1973, tình hình chính trị của Hoa Kỳ ở vào thế cực kỳ mâu thuẫn:

- **Hành pháp:** Tổng Thống Nixon thuộc Đảng Cộng Hòa đã thắng rất lớn (a big landslide), đánh bại đối thủ thuộc Đảng Dân Chủ là Thượng Nghị Sĩ George McGovern của tiểu bang South Dakota như sau:

- o Về phiếu bầu của dân chúng (Popular vote): Nixon chiếm 47.1 triệu (60.7%); McGovern chỉ được 29.1 triệu phiếu (37.5%)

- o Về phiếu cử tri đoàn (Electoral vote): Nixon được 520 phiếu (Nixon thắng tại 49 tiểu bang, kể cả tiểu bang quê nhà của McGovern là South Dakota); McGovern chỉ được có 17 phiếu cử tri đoàn (McGovern chỉ thắng được một tiểu bang duy nhất là Massachusetts và thủ đô Washington, D.C. mà thôi [1])

- **Lập pháp:** trái ngược lại, Quốc Hội Hoa Kỳ (Khóa 93, nhiệm kỳ từ ngày 3/1/1973 cho đến ngày 3/1/1975) hoàn toàn nằm trong tay Đảng Dân Chủ với chi tiết như sau:

- o Tại Hạ Viện: Đảng Dân Chủ chiếm đa số với 241 ghế trong khi Đảng Cộng Hòa là thiểu số với 192 ghế

- o Tại Thượng Viện: Đảng Dân Chủ chiếm đa số với 56 ghế trong khi Đảng Cộng Hòa là thiểu số với 42 ghế [2]

Trong bầu không khí chính trị căng thẳng và chia rẽ trầm trọng tại Hoa Kỳ do cuộc Chiến Tranh Việt Nam tạo ra, kết quả bầu cử của năm 1972 cho thấy rõ ràng là người dân Mỹ mong muốn hai điều như sau được thực hiện:

- Chính phủ Cộng Hòa, với Tổng Thống Nixon vừa được tái cử với một đa số tuyệt đối, sẽ thành công trong việc thương thuyết để chấm dứt cuộc chiến
- Quốc Hội Dân Chủ, với đa số tuyệt đối ở cả 2 viện, sẽ thành công trong việc bảo đảm không để cho Hoa Kỳ bị lôi cuốn vào một cuộc chiến tương tự.

Trong hoàn cảnh như thế, cả hai phía hành pháp và lập pháp đều thấy rằng mình đã có được một căn bản rất vững chắc để có thể tự cho rằng mình đã được dân chúng trao cho sứ mạng (Mandate) để thực hiện cho được cái điều mà dân chúng mong muốn. Đồng thời, cả hai phía cũng đều hiểu rất rõ sự hạn chế của cái “sứ mạng” của mình vì phía bên kia cũng có “sứ mạng” của họ.

Về phía hành pháp, Tổng Thống Nixon, trong cuốn hồi ký của mình, đã nhận định như sau, trong đêm 7/11/1972, khi các kết quả bầu cử đang được báo cáo:

“In state after state we were winning big. Texas, for example, was going to be ours by more than a million votes. But there was also bad news: we were not picking up enough congressional seats to provide the legislative support my own New Majority mandate would need.” [3] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: Hết tiểu bang này đến tiểu bang khác, chúng tôi đều thắng lớn. Thí dụ: chúng tôi cũng sẽ giành được tiểu bang Texas, thắng đối phương hơn một triệu phiếu. Nhưng cũng có tin xấu: chúng tôi không chiếm đủ ghế tại quốc hội để có thể có được sự ủng hộ về lập pháp mà sứ mạng Tân Đa Số của chính tôi sẽ cần đến).

Để thuyết phục Tổng Thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu đồng ý ký Hiệp Định Paris, Tổng Thống Nixon đã nhiều lần cam kết trong các mật thư gửi cho ông Thiệu là Hoa Kỳ sẽ trả đũa nếu Bắc Việt vi phạm hiệp định. Lời cam kết đó đã được lập lại trong mật thư của Tổng Thống Nixon gửi Tổng Thống Thiệu ngày 5/1/1973 như sau:

“... we will respond with full force should the settlement be violated by North Vietnam.” [4] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: Chúng tôi sẽ dốc toàn lực đối phó nếu Bắc Việt vi phạm thỏa ước này).

Các mật thư đó đều do Cố Vấn An Ninh Quốc Gia Tiến sĩ Henry A. Kissinger soạn thảo cho Tổng Thống Nixon ký. Tuy nhiên, ông Kissinger không bao giờ hở môi về các mật thư này. Hơn nữa, vì biết rõ phía lập pháp sẽ chống đối việc tái diễn Chiến Tranh Việt Nam, sau khi Hiệp Định Paris đã được ký kết, ông luôn luôn tìm cách tránh né không trả lời thẳng khi được các ký giả Mỹ hỏi liệu Hoa Kỳ sẽ gửi quân trở lại Việt Nam hay

không nếu Bắc Việt vi phạm hiệp định. Tác giả Walter Isaacson, trong tác phẩm “Kissinger: a biography,” đã ghi lại như sau:

“Asked at a news conference in early 1973 if the U.S. ‘would ever again send troops into Vietnam’ if the accord was violated, he responded: ‘I don’t want to comment on a hypothetical situation that we don’t expect to arise.’” [5] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: Khi được hỏi tại một cuộc họp báo vào đầu năm 1973 là liệu Hoa Kỳ sẽ gửi quân trở lại Việt Nam hay không nếu hiệp định [Paris] bị vi phạm, ông ta [chỉ Kissinger] đã trả lời như sau: “tôi không muốn bình luận về một tình huống giả định mà chúng tôi không nghĩ là sẽ xảy ra”).

Về phía Lập Pháp Hoa Kỳ, các Dân Biểu và Thượng Nghị Sĩ Đảng Dân Chủ đã thấy rõ chủ trương của Nixon và Kissinger qua chính sách “Việt Nam Hóa Chiến Tranh” (Vietnamization of the War, thường được giới truyền thông gọi tắt gọn là Vietnamization), tiếp tục viện trợ, đồng thời chuyển giao căn cứ quân sự và chiến cụ cho QLVNCH từ 1969 song song với việc rút quân Mỹ ra khỏi Việt Nam. Việc tăng cường khả năng chiến đấu cho QLVNCH này đạt đến cực điểm qua hai chương trình gọi là Enhance (tháng 5/1972) và Enhance Plus (tháng 10/1972). Hai chương trình này đã chuyển giao cho QLVNCH, trong một thời gian thật ngắn, một số lượng vũ khí lớn chưa từng có như sau:

- Enhance chuyển giao:

- o 69 phi cơ trực thăng
- o 55 phản lực cơ chiến đấu
- o 100 phi cơ đủ loại khác
- o 7 tàu tuần tiễu
- o 2 tiểu đoàn pháo phòng không
- o 3 tiểu đoàn pháo 175ly
- o 2 tiểu đoàn thiết giáp M48-A3
- o 141 súng phóng (launchers) hỏa tiễn TOW.

- Enhance Plus chuyển giao:

- o 234 phản lực cơ chiến đấu (F-5A và A-37)
- o 32 vận tải cơ C-130
- o 177 phi cơ trực thăng UH-1H
- o 72 xe thiết giáp
- o 177 thiết vận xa
- o 1,726 xe vận tải. [6]

Sau hai đợt chuyển giao chiến cụ này, Không Quân của QLVNCH đã trở thành không quân đứng hạng 4 trên thế giới về số lượng phi cơ (sau Hoa Kỳ, Liên Xô, và Trung cộng).

Do đó Quốc Hội Hoa Kỳ, dưới sự kiểm soát của Đảng Dân Chủ, đã tìm mọi cách ngăn chặn trước, không để cho khả năng tái diễn Chiến Tranh Việt Nam có thể xảy ra. Để có thể thực hiện được điều này, các dân biểu và nghị sĩ Dân Chủ tin rằng họ cần phải tạo ra một đạo luật để giới hạn quyền mang quân ra nước ngoài của tổng thống. Đó là lý do ra đời của đạo luật War Powers Act do Dân Biểu Clement J. Zablocki (Dân Chủ - Tiểu Bang Wisconsin) đệ trình tại Hạ Viện ngày 3/5/1973. Đạo luật được Hạ Viện thông qua ngày 10/7/1973 và Thượng Viện thông qua ngày 20/7/1973 nhưng sau đó đã bị Tổng Thống Nixon phủ quyết ngày 24/10/1973. Quốc Hội tái xét và đánh bại phủ quyết của Tổng Thống Nixon vào ngày 7/11/1973 với đa số tuyệt đối là 284-135 tại Hạ Viện và 75-18 tại Thượng Viện.^[7] Đạo luật War Powers Act đòi hỏi Tổng Thống phải thông báo cho Quốc Hội trong vòng 48 giờ việc gửi quân ra nước ngoài và cấm không cho sử dụng quân lực hơn 60 ngày nếu không có sự cho phép của Quốc Hội, trừ phi đã có sự tuyên chiến của Quốc Hội Hoa Kỳ.

Ý Nghĩa Và Vai Trò Của Hiệp Định Paris

Hai phe đối đầu trong chính phủ Hoa Kỳ, một bên là Tổng Thống Nixon và Cố Vấn An Ninh Quốc Gia Kissinger (về sau, kể từ ngày 22/9/1973, trở thành Bộ Trưởng Ngoại Giao), một bên là các dân biểu và nghị sĩ thuộc Đảng Dân Chủ trong Quốc Hội đã liên tục tranh chấp với nhau trong vấn đề chính sách đối với VNCH sau khi Hiệp Định Paris được ký kết vào ngày 27/1/1973. Hiệp Định Paris, thật ra, mang ý nghĩa gì?

Ngay từ khi bắt đầu cuộc đàm phán với Bắc Việt, Nixon và Kissinger đã có chủ trương rất rõ rệt với 3 mục tiêu như sau:

1. Bằng mọi giá phải đạt được việc ngưng bắn, nghĩa là giải quyết cuộc chiến thuận tụy về mặt quân sự để Hoa Kỳ có thể hoàn tất việc rút quân ra khỏi Việt Nam, và mang được hết tất cả tù binh Hoa Kỳ bị Bắc Việt giam giữ tại Hà Nội về nước;
2. Việc giải quyết cuộc chiến về mặt chính trị sẽ để cho các phe Việt Nam liên hệ giải quyết với nhau;
3. Tiếp tục viện trợ để VNCH có thể tồn tại.

Chính vì mục tiêu số 1 nói trên, Hoa Kỳ đã chấp nhận đồng ý ngay cả việc quân Bắc Việt được phép ở lại Miền Nam trong khi Hoa Kỳ rút tất cả quân về nước. Và cũng chính vì mục tiêu số 1 đó, Tổng Thống Nixon, bất chấp việc Quốc Hội và dân chúng Mỹ kịch liệt phản đối, đã ra lệnh oanh tạc Hà Nội trong thời gian Lễ Giáng Sinh năm 1972 để buộc Bắc Việt phải trở lại bàn hội nghị để ký Hiệp Định Paris. Và cũng chính vì mục tiêu số 1 đó, Tổng Thống Nixon, trong mật thư ngày 20/1/1973 gửi cho Tổng Thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu, đã nói thẳng ra là ngay cả nếu VNCH không chịu ký, Hoa Kỳ vẫn sẽ đơn phương ký Hiệp Định Paris, nguyên văn như sau:

“I must meet with key Congressional leaders Sunday evening, January 21, to inform them in general terms of our course. If you cannot give me a positive answer by then, I shall inform them that I am authorizing Dr. Kissinger to initial the Agreement even without the concurrence of your Government. In that case, even if you should decide to join us later, the possibility of continued Congressional assistance will be severely reduced.” [8] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: Tôi phải họp với các vị lãnh đạo Quốc Hội vào tối Chúa Nhật, 21 Tháng Giêng, để thông báo cho họ một cách tổng quát về công việc của chúng ta. Nếu đến lúc đó mà ông vẫn không thể trả lời thuận với tôi, tôi sẽ thông báo với họ là tôi sẽ cho phép Tiến sĩ Kissinger ký tắt bản Thỏa Ước ngay cả không có sự đồng thuận của Chánh phủ của ông. Trong trường hợp này, ngay cả nếu sau này ông quyết định đi cùng chúng tôi, khả năng của việc tiếp tục giúp đỡ của Quốc Hội sẽ bị cắt giảm một cách nghiêm trọng).

Tại sao Nixon và Kissinger đã quá coi nặng sự cần thiết phải ký Hiệp Định Paris như vậy? Đây là một trọng điểm trong chiến lược giải quyết Chiến Tranh Việt Nam của hai ông mà chúng ta cần tìm hiểu cho thật rõ ràng. Khi ra tranh cử chức vụ tổng thống Hoa Kỳ vào năm 1968, ông Nixon đã nhìn thấy rõ là Chiến Tranh Việt Nam đã trở thành nguyên nhân tạo ra sự chia rẽ vô cùng trầm trọng trong nội bộ dân chúng Mỹ và nó phải được chấm dứt càng sớm càng tốt. Ông đã tranh cử với lời hứa là sẽ thương thuyết để chấm dứt cuộc chiến đó, và ông đã thắng đối phương, ứng cử viên của Đảng Dân Chủ là đương kim Phó Tổng Thống Hubert H. Humphrey, nhưng thắng một cách chật vật, với một tỷ số phiếu rất khít khao (Nixon: 31,783,783 phiếu hay 43.4%; Humphrey: 31,271,839 phiếu hay 42.7%) [9] Ông cũng nhận ra rằng người dân Mỹ đã chống Chiến Tranh Việt Nam vì đó là một cuộc chiến không có một căn bản pháp lý nào cả. Trong trận Thế Chiến II, kéo dài chỉ có 4 năm (1941-1945), Hoa Kỳ đã có gần nửa triệu binh sĩ tử trận (416,800), nhưng được dân chúng ủng hộ 100%, hoàn toàn không có chống đối gì cả. Tại sao vậy? Vì đó là một cuộc chiến tranh đã được Quốc Hội Hoa Kỳ tuyên chiến vào ngày 8/12/1941 sau cuộc tấn công của Nhật Bản tại Trân Châu Cảng vào một ngày trước đó. Cả 2 ông Nixon và Kissinger đều không có một ảo tưởng nào cả về việc Bắc Việt sẽ tôn trọng và tuân thủ Hiệp Định Paris. Cả hai ông đều nghĩ và tin chắc là Bắc Việt sẽ vi phạm Hiệp Định, tấn công VNCH để hoàn thành mục tiêu thống nhất Việt Nam của họ. Và chính vì tin như vậy, hai ông cần có một căn bản pháp lý vững chắc để trả đũa các vi phạm đó mà không sợ sẽ gặp sự chống đối. Hiệp Định Paris sẽ là căn bản pháp lý vững chắc đó. Ông Kissinger đã nói rõ chiến lược này như sau tại buổi họp vào đầu tháng 1/1973 với ông Bùi Diễm, Đại Sứ lưu động của Tổng Thống Thiệu, và ông Trần Kim Phụng, Đại Sứ VNCH tại Hoa Kỳ:

“We thought that if we could end the war honorably, with your government in office and with clear obligations in the agreement, that we would have so much authority afterwards that if we said that North Vietnam was violating the agreement, we could bomb them and no one would challenge us.... Who knows today about the armistice was all about in Korea? If Korea is attacked, we would defend it. Why should we do this in Korea and not

in Vietnam? There is no reason.... With an army of over a million and controlling a large part of the territory, we think you can handle a ceasefire, at least for a long enough period until there are violations of the agreement.... We thought in that the name of an agreement we would be better able to help than in the name of war. That is our cold-blooded appraisal.... The only use of provisions is to give us a pretext to act.... The agreement buys time.” [10] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: Chúng tôi nghĩ rằng nếu chúng ta có thể kết thúc cuộc chiến một cách danh dự, với chánh phủ của quý vị vẫn tại chức và với những ràng buộc rõ ràng trong thỏa ước, thì sau đó chúng tôi sẽ có được nhiều thẩm quyền đến mức là nếu chúng tôi nói rằng Bắc Việt đã vi phạm thỏa ước, thì chúng tôi có thể dội bom họ mà sẽ không có ai có thể thách đố chúng tôi.... Hiện nay ai biết hiệp định đình chiến là cái gì đối với Triều Tiên? Nếu Triều Tiên [chỉ Nam Triều Tiên, tức Nam Hàn] bị tấn công, chúng ta sẽ bảo vệ họ. Tại sao chúng ta làm được chuyện đó ở Triều Tiên mà không làm được tại Việt Nam? Không có lý do nào cả.... Với một quân đội trên một triệu quân và với sự kiểm soát một phần lớn lãnh thổ, chúng tôi nghĩ rằng quý vị có thể giữ vững được một cuộc ngưng bắn, ít nhất cũng là đủ lâu trước khi đối phương vi phạm thỏa ước.... Chúng tôi nghĩ rằng nhân danh thỏa ước đó, chúng tôi sẽ có thể giúp đỡ quý vị rất dễ dàng hơn là nhân danh một cuộc chiến. Đó là cách đánh giá lạnh lùng của chúng tôi.... Việc sử dụng duy nhất các điều khoản [của thỏa ước] là cho chúng ta một cái cớ để ra tay.... Thỏa ước là để giúp chúng ta mua được thời gian).

Nhận định này hoàn toàn phù hợp với sự cam kết của Tổng Thống Nixon trong mật thư gửi Tổng Thống Thiệu ngày 5/1/1973 như đã trình bày bên trên.

Sau khi Hiệp Định Paris đã được ký kết vào ngày 27/1/1973, Hoa Kỳ tiếp tục vận động để cộng đồng quốc tế ủng hộ Hiệp Định. Kết quả là một hội nghị quốc tế đã được triệu tập tại Paris vào ngày 2/3/1973, gồm 9 nước là Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Canada, Trung cộng, Liên Xô, Nam Dương, Hung Gia Lợi, Ba Lan, và ba phe liên hệ tại Việt Nam là VNCH, Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (tức Bắc Việt), và Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam (tức Việt Cộng hay Mặt Trận Giải Phóng), với sự hiện diện của Ông Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc, đã ký kết một thông cáo chung công nhận Hiệp Định Paris bảo đảm cho nền hòa bình tại Đông Dương.[11]

Để có thể thực hiện những lời cam kết của Tổng Thống Nixon là sẽ trả đũa dữ dội nếu Bắc Việt vi phạm Hiệp Định Paris, Hoa Kỳ đã có nhiều sự chuẩn bị rất cụ thể. Vì biết trước chắc chắn là việc gửi quân bộ chiến trở lại Việt Nam là hoàn toàn vô khả thi, Nixon và Kissinger chỉ có thể trả đũa các vụ vi phạm Hiệp Định Paris của Bắc Việt bằng Không Quân mà thôi. Và bằng Không Quân có nghĩa là sẽ sử dụng phản lực cơ oanh tạc chiến lược B-52 để giảm thiểu thiệt hại bởi hệ thống phòng không của Bắc Việt. Trong các chuẩn bị đó, việc thiết lập một đơn vị không quân đặc biệt sau đây tại Thái Lan là quan trọng nhất. Đó là Bộ Tư Lệnh của Lực Lượng Yểm Trợ / Sư Đoàn 7 Không Quân (United States Support Activities Group / Seventh Air Force, viết tắt là USSAG/7AF) đặt tại Nakhon Phanom, Đông Bắc Thái Lan, với sứ mạng như sau:

“USSAG/7AF, Thailand, will plan for resumption of an effective air campaign in Laos, Cambodia, RVN and NVN as directed by CINCPAC;...” [12] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: USSAG/7AF, Thái Lan, sẽ lên kế hoạch cho việc thực hiện trở lại một chiến dịch oanh tạc có hiệu quả tại Lào, Cao Miên, VNCH, và Bắc Việt theo chỉ thị của CINCPAC;...) [CINCPAC = Commander-In-Chief PACIFIC = Tổng Tư Lệnh Lực Lượng Thái Bình Dương].

Một tài liệu khác của Phòng Quân Sự, Bộ Tư Lệnh Không Quân Hoa Kỳ cũng xác nhận điều này như sau:

“... The U.S. Support Activities Group/Seventh Air Force (USSAG/7AF) command allowed the United States to retain a full military position, not in South Vietnam, but in Thailand. Its considerable forces, in conjunction with Strategic Air Command (SAC) forces and the U.S. Seventh Fleet, were intended primarily as a deterrent and warning to North Vietnam not to overrun South Vietnam. There is no doubt that President Nixon believed he would be able to use American air power in Thailand to keep his promises to protect South Vietnam against North Vietnamese cease-fire violations.” [13] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: ... Bộ Tư lệnh của USSAG/7AF giúp Hoa Kỳ duy trì được toàn bộ vị thế quân sự, không phải ở Nam Việt Nam mà ở Thái Lan. Lực lượng rất đáng kể của nó, trong sự phối hợp với các lực lượng Không Quân Chiến Lược [ám chỉ các phi đoàn oanh tạc cơ chiến lược B-52] và Đệ Thất Hạm Đội [ám chỉ các hàng không mẫu hạm với hàng trăm phi cơ phản lực khu trục và oanh tạc đủ loại], đã được thành lập với dụng ý chính là cảnh báo Bắc Việt không nên đánh chiếm Nam Việt Nam. Không có một nghi ngờ nào là Tổng Thống Nixon tin rằng ông có thể sử dụng sức mạnh của không quân tại Thái Lan để giữ lời hứa của ông là sẽ bảo vệ Nam Việt Nam chống lại các vi phạm ngưng bắn của Bắc Việt).

Trên thực tế, trước những vi phạm nghiêm trọng của Bắc Việt, thí dụ như việc tiếp tục cho quân xâm nhập vào Miền Nam qua đường mòn Hồ Chí Minh, Hoa Kỳ đã có những cảnh báo rất rõ ràng. Sau đây là chi tiết về cảnh báo đó được ghi lại trong cùng tài liệu vừa kể trên:

“On April 1, on the Meet The Press television program, Defense Secretary Richardson warned Hanoi that failure to comply with the cease-fire agreement could result in a resumption of US mining and bombing of North Vietnamese heartland. A few days later, Deputy Secretary of Defense William P. Clements said the President had asked for and received a list of possible military actions to back up his warning. Clements said he didn't think the President has any intention of letting this situation go down the drain.” [14] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: Vào ngày 1 Tháng Tư, trên chương trình truyền hình Meet The Press, Bộ Trưởng Quốc Phòng Richardson đã cảnh báo Hà Nội là việc họ không tuân thủ thỏa ước ngưng bắn sẽ đưa đến việc Hoa Kỳ sẽ tái diễn việc gài mìn [ám chỉ việc gài mìn phong tỏa cảng Hải Phòng] và oanh tạc nội địa Bắc Việt [ám chỉ oanh tạc Hà Nội bằng máy bay B-52]. Một vài ngày sau, Thứ Trưởng Quốc Phòng William P.

Clements đã nói rằng Tổng Thống [Nixon] đã yêu cầu và được cung cấp một danh sách những hành động quân sự để bảo đảm cho cảnh báo của ông. Ông Clements nói thêm là ông không nghĩ là “Tổng Thống có ý định bỏ trôi luôn tình hình này”).

Tại hội nghị “The Paris Agreement on Vietnam: twenty-five years later” họp tại The Nixon Center, ở Washington, D.C., vào tháng 4/1998, ông Kissinger đã nói rõ như sau:

“President Nixon had decided to resume bombing in March/73, when the infiltration started. And he and I had a little debate whether to do it while we still had prisoners there, or whether to wait until all the prisoners were out, and he decided to do it after the last prisoner was out, early in April.” [15] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: Tổng Thống Nixon đã quyết định tái oanh tạc vào tháng Ba 1973 khi việc xâm nhập tái diễn. Và ông ấy và tôi đã có một cuộc tranh cãi nhỏ về việc có nên làm ngay trong khi vẫn còn tù binh ở đó hay là nên chờ cho đến khi tất cả tù binh đã được trao trả, và ông ấy đã quyết định làm chuyện đó sau khi người tù binh cuối cùng đã được trao trả, vào đầu tháng Tư).

Không may, ngay tại thời điểm này, tháng 4/1973, vụ Watergate [16] bùng nổ và Tổng Thống Nixon không còn có thì giờ và tinh thần để thực hiện các cuộc oanh kích Bắc Việt như Hoa Kỳ đã cảnh báo nữa. Tác giả Tiến sĩ Larry Berman, trong tác phẩm của ông, “No peace, no honor: Nixon, Kissinger, and betrayal in Vietnam,” đã trích dẫn một bài báo của ký giả William F. Buckley, Jr., đăng trong The Wall Street Journal, số ra ngày 27/4/1975, với những thông tin như sau:

“... that Watergate had derailed the president’s plan to pulverize Hanoi... My own information is that it was planned, sometime in April, to pulverize Hanoi and Haiphong.” [17] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: ... vụ Watergate đã làm hỏng kế hoạch nghiền nát Hà Nội của tổng thống... Thông tin riêng của tôi là việc đó đã được lên kế hoạch, thời gian nào đó trong tháng Tư, để nghiền nát Hà Nội và Hải Phòng).

Tổng Thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu chính thức viếng thăm Hoa Kỳ từ ngày 2 đến ngày 4/4/1973. Tổng Thống Nixon đã tiếp Tổng Thống Thiệu tại San Clemente, California (Nixon quyết định không tiếp ông Thiệu tại Washington, D.C. vì lo ngại các vụ biểu tình phản chiến lại bùng phát), và đã lập lại những cam kết tiếp tục ủng hộ VNCH cũng như sẽ phản ứng mạnh nếu Bắc Việt vi phạm Hiệp Định Paris. Sau cuộc hội đàm, trong Thông Cáo Chung (Joint Communique) ngày 3/4/1973, có một đoạn nói rõ như sau:

“Both Presidents, while acknowledging that progress was being made toward military and political settlements in South Vietnam, nevertheless viewed with great concern infiltrations of men and weapons in sizable numbers from North Vietnam into South Vietnam in violation of the agreement on ending the war, and considered that actions which would threaten the basis of the agreement would call for appropriate vigorous reactions.” [18] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: Cả hai vị Tổng Thống, trong khi

cộng nhận rằng đã có tiến triển trong việc giải quyết các vấn đề quân sự và chính trị tại Nam Việt Nam, vẫn rất lo ngại đối với việc xâm nhập người và vũ khí với số lượng lớn từ Bắc Việt vào Nam Việt Nam vi phạm thỏa ước chấm dứt chiến tranh, và cả hai vị đều cho rằng những hoạt động đe dọa nền tảng của thỏa ước sẽ đưa đến những phản ứng mãnh liệt cần phải có).

Kẻ Phản Bội VNCH: Quốc Hội Hoa Kỳ Do Đảng Dân Chủ Kiểm Soát

Trong khi Tổng Thống Nixon và các cộng sự viên của ông tích cực hoạt động để buộc Hà Nội phải tuân thủ Hiệp Định Paris thì Quốc Hội Hoa Kỳ lại tích cực hoạt động theo chiều hướng hoàn toàn ngược lại.

Việc đầu tiên, như đã trình bày bên trên, là Quốc Hội Khóa 93, do Đảng Dân Chủ nắm đa số tại cả hai viện, đã thông qua đạo luật War Powers Act nhằm trói tay Hành Pháp là chính phủ Nixon trong việc sử dụng lực lượng quân sự. Trong bối cảnh chính trị nội bộ như vậy, hai ông Nixon và Kissinger lại phạm một lỗi lầm lớn là không đệ trình Hiệp Định Paris cho Quốc Hội để phê chuẩn vì hai ông nghĩ là khó đạt được sự phê chuẩn của Thượng Viện.

Tại hội nghị “The Paris Agreement on Vietnam: twenty-five years later” đã đề cập đến bên trên, một tham dự viên, Đại Tướng Không Quân hồi hưu Charles Graham Boyd (Tướng Boyd là người duy nhất trong số phi công tù binh Hoa Kỳ bị giam giữ tại Hỏa Lò Hà Nội sau đó đã lên đến cấp đại tướng 4 sao của Không Quân Hoa Kỳ) đã phát biểu như sau:

“I believe that had the Paris Peace Accords been brought back and presented to the Congress of the United States for ratification that we would have been able to sustain the support necessary to honor the commitment to the government of South Vietnam.... it seems to me that it would have been very difficult for the Congress of the United States to have refused at that point to support a document knowing that it would not lead to withdrawal of troops and a repatriation of the prisoners if they did not do so. It would have made them stakeholders in that process, making it impossible to pull the rug out from under the Paris Peace Accords the following year...” [19] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: Tôi tin rằng nếu Hiệp Định Paris đã được mang về và đệ trình cho Quốc Hội phê chuẩn thì chúng ta đã có thể có được sự hỗ trợ cần thiết để giữ được sự cam kết của chúng ta đối với chính phủ Nam Việt Nam... theo tôi thấy Quốc Hội Hoa Kỳ khó có thể từ chối lúc đó không ủng hộ một văn kiện đã dẫn đến việc rút quân và mang về nước được tất cả tù binh. Nó sẽ giúp cho Quốc Hội trở thành những thành viên trong tiến trình đó, làm cho Quốc Hội không thể phá hoại Hiệp Định Paris vào năm sau...)

Lời phát biểu trên của Tướng Boyd có thể đúng. Thượng Viện Hoa Kỳ, mặc dù lúc đó do Đảng Dân Chủ chiếm đa số (điều lo ngại của Nixon và Kissinger), vẫn có thể đã phê

chuẩn Hiệp Định Paris vì một cuộc thăm dò dư luận vào cuối 1/1973, ngay sau khi Hiệp Định Paris được ký kết, cho thấy tỷ lệ dân chúng Hoa Kỳ ủng hộ Hiệp Định rất cao:

“Gallup polls in January 1973 showed that 80 percent were satisfied with the Paris Agreement, 58 percent believed that it was indeed a ‘peace with honor,’” [20] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: Cuộc thăm dò dư luận Gallup vào tháng Giêng 1973 cho thấy rằng 80 phần trăm thỏa mãn với Hiệp Định Paris, 58 phần trăm tin rằng đây quả đúng là một “nền hòa bình trong danh dự”).

Thấy rõ ý định của chính phủ Nixon sẽ trả đũa các vi phạm Hiệp Định Paris của phe cộng sản bằng cách tái oanh tạc Bắc Việt, và từ đó, có thể làm cho Chiến Tranh Việt Nam tái phát, Quốc Hội Hoa Kỳ đã tìm cách ngăn chặn trước bằng cách cắt giảm ngân sách viện trợ cho VNCH.

Đúng ngay thời điểm này, vụ Watergate bùng nổ. Các tờ báo lớn của Hoa Kỳ như Time, New York Times và đặc biệt là tờ Washington Post, với hai kỳ giả Bob Woodward và Carl Bernstein, bắt đầu phanh phui nội vụ, cho thấy vụ đột nhập vào văn phòng của Ủy Ban Bầu Cử của Đảng Dân Chủ tại tòa nhà Watergate, và sau đó là việc tìm cách che đậy vụ đó có dính líu đến các giới chức cao cấp của Bộ Tư Pháp, các cơ quan an ninh như CIA, FBI, và cả Tòa Bạch Ốc luôn. Uy tín của Tổng Thống Nixon bắt đầu tuột dốc một cách thê thảm: [21]

- Tháng 1/1973: sau khi tái đắc cử nhiệm kỳ 2, và Hiệp Định Paris được ký kết, thăm dò dư luận Gallup cho thấy ông được sự ủng hộ của 68% dân chúng
- Tháng 4/1973: chỉ còn 48%
- Tháng 8/1973: chỉ còn 31%

Từ giữa tháng 4/1973, trước việc Bắc Việt tiếp tục cho quân xâm nhập vào Miền nam, một sự vi phạm rõ rệt Hiệp Định Paris, Kissinger nhiều lần khuyên cáo Nixon tiến hành việc trả đũa nhưng Nixon chỉ bàn cho qua chuyện nhưng không ra lệnh tiến hành tái oanh tạc vì ông quá bận với việc đối phó với vụ Watergate. Tác giả Kadura, trong tác phẩm The War after the War, ghi lại rõ như sau:

“Kissinger reasoned, ‘Whatever the cost may be, in my judgment it will be far less than the cost which we will have to pay if, because of our inaction now, the Agreement completely fails as a result of major North Vietnamese actions in the coming months.’ Nixon, however, did not make the hard decision, favored by Haig and Kissinger, to extensively bomb the Ho Chi Minh Trail and (possibly) infiltration routes across the Demilitarized Zone.... Confronted with the increasingly unsettling domestic crisis, Nixon did not have the nerve to raise the stakes in Indochina.” [22] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: Kissinger lý luận, “Dù cho với giá nào đi nữa, theo sự đánh giá của tôi, thì nó

cũng sẽ thấp hơn rất nhiều so với cái giá mà chúng ta sẽ phải trả, nếu vì sự bất động của chúng ta hiện nay, mà Thỏa Ước [ám chỉ Hiệp Định Paris] thất bại hoàn toàn do những hành động lớn lao của Bắc Việt trong những tháng sắp tới.” Tuy nhiên, Nixon đã không dám thực hiện quyết định táo bạo đó, đã được cả Haig [Tướng Alexander Haig, lúc đó là Phụ Tá của Kissinger] và Kissinger ủng hộ, là oanh tạc dữ dội Đường Mòn Hồ Chí Minh và (còn lẽ luôn cả) những đường xâm nhập xuyên qua Khu Phi Quân Sự.... Lúc đó đang phải đương đầu với cuộc khủng hoảng quốc nội không lối thoát [ám chỉ vụ Watergate], Nixon đã không có đủ nghị lực để làm mạnh tại Đông Dương).

Thấy rõ sự chùn bước của Nixon, Quốc Hội do Đảng Dân Chủ nắm đa số, bắt đầu tiến hành mạnh chính sách chống chiến tranh của họ. Như trên đã có nói, Dân Biểu Zablocki đệ trình dự luật War Powers Act tại Hạ Viện ngày 3/5/1973. Kế tiếp, họ tìm cách giới hạn sự can thiệp của Hoa Kỳ ở Cao Miên. Từ lâu, Cao Miên, dưới sự lãnh đạo của Quốc Trưởng Thái Tử Norodom Sihanouk, đã để cho phe cộng sản (Bắc Việt và Việt Cộng) đặt căn cứ trên lãnh thổ của họ. Tháng 3/1970, trong lúc Sihanouk công du tại Pháp, Thủ Tướng Lon Nol đảo chánh thành công, loại bỏ Sihanouk. Cao Miên tái lập bang giao với Hoa Kỳ. Tháng 4/1970, QLVNCH, có sự phối hợp với quân đội Mỹ, vượt biên giới Cao Miên, tấn công và phá hủy các căn cứ của Cộng quân. Chiến Tranh Việt Nam được mở rộng sang cả Cao Miên. Sau khi Hiệp Định Paris được ký kết, ngày 27/1/1973, Tướng Lon Nol cũng tuyên bố đơn phương ngưng bắn tại Cao Miên. Phe Khmer Đỏ (cộng sản Cao Miên) không thỏa thuận ngưng chiến, vẫn tiếp tục đánh phá, và vào tháng 4/1973, lực lượng Khmer Đỏ đã tiến sát và bao vây thủ đô Nam Vang. Nixon đã ra lệnh cho Sư Đoàn 7 Không Quân Hoa Kỳ oanh tạc dữ dội vào các vị trí của quân Khmer Đỏ và phá vỡ cuộc bao vây Nam Vang đó. Ngày 25/6/1973, Hạ Viện thông qua một đạo luật, xuất phát và đã được thông qua tại Thượng Viện, cắt bỏ hết ngân sách dành cho việc Không Quân Hoa Kỳ oanh tạc tại Cao Miên vào ngày 30/6/1973. Dĩ nhiên, Tổng Thống Nixon đã lập tức phủ quyết đạo luật này. Ngay tại thời điểm này, với sự khai báo của John Dean [23] trước Ủy Ban Điều Tra của Thượng Viện, [24] cho thấy chính Nixon cũng có liên can tới vụ Watergate, uy tín của Nixon càng sụt giảm thêm. Mặc dù không đủ số phiếu để đánh bại phủ quyết của Tổng Thống Nixon, Quốc Hội vẫn tiếp tục đề nghị dự luật, và Thượng Nghị Sĩ Mike Mansfield, Thủ Lãnh Phe Đa Số tại Thượng Viện tuyên bố sẽ tiếp tục mãi cho tới khi nào được thông qua mới thôi. Nguyên văn lời tuyên bố của ông Mansfield như sau:

“again, again and again until the will of the people prevails.” [25] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: làm lại, làm nữa, làm hoài cho đến khi nào ý muốn của dân chúng thắng mới thôi).

Tổng Thống Nixon nhận thấy không thể nào thắng được nên đành phải nhượng bộ và chấp nhận một sự thỏa hiệp với Quốc Hội: cho đạo luật thông qua, với hai sửa đổi:

1. Ngày chấm dứt oanh tạc ở Cao Miên là ngày 15/8/1973 thay vì 30/6/1973 như trong dự luật;

2. Thêm vào sắc luật là áp dụng cho cả Bắc và Nam Việt Nam luôn. Đạo luật này mang tên là Supplemental Appropriations Act for FY (viết tắt cho Fiscal Year) 1973 (Luật về Các Khoản Chi Phụ Thêm cho Tài Khóa 1973) có một điều khoản ghi rõ như sau:

“None of the funds herein appropriated under this act may be expended to support directly or indirectly combat activities in or over Cambodia, Laos, North Vietnam, and South Vietnam by United States forces, and after August 15, 1973, no other funds heretofore appropriated under any other act may be expended for such purpose.” [26] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: Không có bất cứ ngân khoản nào đã được chuẩn chi trong đạo luật này được sử dụng để hỗ trợ trực tiếp hay gián tiếp các hoạt động tác chiến của quân lực Hoa Kỳ trong hay trên lãnh thổ của Cao Miên, Lào, Bắc Việt, và Nam Việt, và sau ngày 15 Tháng Tám 1973, không có bất cứ ngân khoản nào đã được chuẩn chi trước đây trong bất cứ đạo luật nào có thể được sử dụng cho các mục đích như thế).

Sau khi đạo luật này được Tổng Thống Nixon ký ban hành, Ông Kissinger đã than thở như sau:

“It is getting impossible to do anything in Indochina... That finishes us.” [27] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: Sẽ không thể nào làm được cái gì nữa hết ở Đông Dương... Chúng ta coi như xong rồi).

Từ cuối tháng 6/1973 trở đi, đối với các giới chức Mỹ tại thủ đô Washington, D.C., vấn đề sụp đổ của VNCH được coi như chỉ còn là một vấn đề thời gian mà thôi. Rất có thể từ lúc này trở đi, chính ông Kissinger cũng có suy nghĩ về một một thời gian coi cho được (decent interval) như tác giả Frank Snepp, chuyên gia phân tích tình báo (Intelligence Analyst) của CIA tại Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ ở Sài Gòn, có mặt tại đây cho đến ngày 29/4/1975, đề cập đến trong tác phẩm nổi tiếng của ông Decent interval: an insider's account of Saigon's indecent end, do nhà xuất bản Random House xuất bản năm 1977. Theo quan điểm này, chính phủ Hoa Kỳ phải tìm cách để giúp cho VNCH có thể kéo dài sự sống còn trong một khoảng thời gian nào đó, coi cho được, có lẽ vào khoảng 2 hay 3 năm, để cho Hoa Kỳ khỏi bị mang tiếng là bỏ rơi đồng minh VNCH. Điều này có thể đúng vì chính ông Kissinger, trong một tác phẩm của ông, cũng đã có viết ra suy nghĩ của ông như sau:

“As for Indochina, I observed it with the melancholy shown toward a terminally ill relative, hoping for a long respite and a miracle cure I was unable to describe.” [28] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: Về vấn đề Đông Dương, tôi đã quan sát nó với nỗi buồn đau như trước một thân nhân sắp chết, hy vọng kéo dài được một thời gian và có một cách cứu chữa nào đó như phép lạ mà tôi không thể diễn tả được).

Trong thời gian 1973-1974, về mặt quốc nội của Hoa Kỳ, vụ Watergate càng ngày càng thêm trầm trọng, Tổng Thống Nixon phải dành rất nhiều thời gian của ông để chống đỡ,

trong lúc đó, về mặt quốc ngoại, lại xảy ra rất nhiều biến cố quốc tế quan trọng, như vụ đảo chánh Tổng Thống Salvador Allende tại Chile (11/9/1973), vụ Chiến Tranh Trung Đông Yom Kippur (từ ngày 6 đến ngày 25/10/1973, giữa Do Thái và 1 liên minh Á-Rập do 2 nước Ai-cập và Syria lãnh đạo), vụ khủng hoảng dầu hỏa hè 1973. Trong bối cảnh đó, vấn đề Việt Nam có phần bị chìm đi. Trước kia, trong nhiệm kỳ I, Tổng Thống Nixon luôn luôn xem nặng vấn đề ngoại giao và hành xử như chính ông là Bộ Trưởng Ngoại Giao (vai trò Ngoại Trưởng của ông William P. Rogers rất là lu mờ; gần như mọi chuyện về đối ngoại Nixon đều chỉ thảo luận với Cố Vấn An Ninh Quốc Gia Kissinger mà thôi). Bây giờ, trước tình hình cuộc khủng hoảng quốc nội, do vụ Watergate gây nên, ngày càng trầm trọng, Tổng Thống Nixon cảm thấy không còn có thể lo chuyện quốc ngoại nhiều như trước được nữa, ông quyết định cử ông Kissinger thay thế ông Rogers làm Bộ Trưởng Ngoại Giao từ ngày 22/9/1973.

Người xưa có nói “họa vô đơn chí,” giữa lúc chính phủ Nixon đang điên đầu trong việc chống đỡ các cơn bão táp do vụ Watergate gây ra, Phó Tổng Thống Spiro Agnew, cựu Thống Đốc tiểu bang Maryland, bị báo chí phanh phui về tội tham nhũng trong thời gian còn làm Thống Đốc Maryland, bị đưa ra tòa và nhận tội, phải từ chức vào ngày 10/10/1973. Tổng Thống Nixon phải cử người thay thế, và đó là Dân Biểu Gerald R. Ford, Thủ Lãnh Thiểu Số Cộng Hòa tại Hạ Viện. Đến cuối tháng 10/1973, vụ Watergate bước sang một giai đoạn mới, trầm trọng hơn rất nhiều khi Tổng Thống Nixon quyết định cách chức Công Tố Viên Đặc Biệt (Special Prosecutor) Archibald Cox khi ông này nhiều lần đòi hỏi Tòa Bạch Ốc phải giao ra cuốn băng ghi âm các cuộc nói chuyện giữa Nixon và các cố vấn quan trọng của ông trong văn phòng tổng thống. Nixon ra lệnh cho Bộ Trưởng Tư Pháp Elliot Richardson cách chức Cox, nhưng Richardson từ chối không chịu làm và sau đó từ chức. Nixon đích thân cách chức Cox và giải tán Văn Phòng Công Tố Viên Đặc Biệt. Vụ này làm bùng nổ ra một cơn bão phản đối Nixon dữ dội từ công chúng và Quốc Hội. Nixon phải chịu lùi bước, bổ nhiệm một công tố viên mới và hứa sẽ giao ra các băng ghi âm đó.

Trước sự sụp đổ uy tín chính trị của Tổng Thống Nixon, Quốc Hội đề xuất trở lại dự luật War Powers Act, trước đó đã bị Nixon phủ quyết vào ngày 24/10/1973, và lần này Quốc Hội đã đánh bại phủ quyết của Tổng Thống Nixon vào ngày 7/11/1973 với đa số tuyệt đối ở cả hai viện: 284-135 tại Hạ Viện và 75-18 tại Thượng Viện. Chính phủ Nixon đã bị trói tay về vấn đề trực tiếp sử dụng lực lượng không quân Hoa Kỳ USSAG/7AF (đã thiết lập sẵn tại Thái Lan như đã trình bày bên trên) để trả đũa những vi phạm Hiệp Định Paris của Bắc Việt. Tuy nhiên, Nixon và Kissinger vẫn còn có cách khác để ngăn chặn Bắc Việt tấn công cường chiếm Miền Nam.

Ngay từ khi khởi sự hòa đàm với Bắc Việt, Nixon và Kissinger đã có chủ trương rất rõ rệt với 2 kế hoạch như sau:

1. Kế hoạch A (Plan A) là làm mọi cách tạo ra thế quân bình tại Việt Nam (Equilibrium strategy) bằng cách hỗ trợ tối đa VNCH để có thể chống trả bất cứ cuộc tấn công nào từ

Miền Bắc, trên cơ sở đó sẽ tiến đến việc ngưng bắn, cho phép Hoa Kỳ rút hết quân về cũng như mang được hết tất cả tù binh về nước;

2. Kế hoạch B (Plan B) là một hợp đồng bảo hiểm (Insurance policy) sẽ sử dụng trong trường hợp không thể thực thi được Kế hoạch A, nghĩa là không còn có thể hỗ trợ VNCH được nữa, sẽ gồm 2 phần:

2.1. Sử dụng mối quan hệ tay ba Hoa Kỳ - Liên Xô - Trung cộng để cố gắng ngăn trở Miền Bắc trong quyết tâm cưỡng chiếm Miền Nam;

2.2. Nếu vẫn không thực hiện được phần 1, nghĩa là không ngăn chặn được sự sụp đổ của Miền Nam, thì cố gắng giảm thiểu tối đa thiệt hại cho uy tín của Chính phủ Hoa Kỳ trong cộng đồng quốc tế. [29]

Ngay sau khi Quốc Hội thông qua đạo luật Supplemental Appropriations Act for FY 1973, cắt bỏ toàn bộ các ngân khoản đã được chuẩn chi cho Đông Dương, vào cuối tháng 6/1973, cho thấy Kế hoạch A không thể thực hiện được, Nixon và Kissinger chuyển ngay sang việc thực hiện Phần 1 của Kế hoạch B. Kissinger đã có một buổi họp với Đại Sứ Nga tại Hoa Kỳ là Anatoly Dobrynin vào tháng 7/1973 để nhắc nhở về chủ trương “détente” (giảm bớt căng thẳng để tránh đụng độ) giữa Hoa Kỳ và Liên Xô, và cho biết ý định của Hoa Kỳ là sẽ rút khỏi Cao Miên, với dụng ý khuyến nủ Liên Xô cũng nên gây ảnh hưởng đối với Bắc Việt theo cùng chiều hướng “détente” đó. Tháng 11/1973, Kissinger lại đi Bắc Kinh họp với Chu Ân Lai, Thủ Tướng của Trung cộng. Cả hai công tác này nhằm sử dụng mối quan hệ tay ba Hoa Kỳ - Liên Xô - Trung cộng đều không mang lại kết quả gì cả. Nixon và Kissinger không còn lối thoát nào ngoài việc chuyển sang thực hiện Phần 2 của Kế Hoạch B, cố gắng cho thấy là Hoa Kỳ đã làm tất cả mọi chuyện có thể làm để giúp VNCH. Từ cuối tháng 6/1973, Nixon đã đồng ý khi Kissinger nói với ông như sau:

“I think if we have to go down, the record must show that we did everything.” [30] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: Nếu chúng ta phải thua, hồ sơ ghi lại phải cho thấy rằng chúng ta đã làm hết tất cả mọi việc có thể làm).

Cố gắng thực hiện Phần 2 của Kế Hoạch B cũng có thêm một mục tiêu thứ hai là cho cả thế giới thấy rằng trách nhiệm làm mất Miền Nam Việt Nam vào tay cộng sản không thuộc về Hành Pháp Hoa Kỳ (tức là Chính phủ Nixon, và sau đó là Chính phủ Ford) mà hoàn toàn là trách nhiệm của Quốc Hội Hoa Kỳ.

Và lịch sử, sau đó, đã chứng minh đúng như thế. Quốc Hội Hoa Kỳ đã không ngăn ngại mà, trái lại, còn tích cực đảm nhận vai trò làm kẻ phản bội, bỏ rơi VNCH bằng cách cắt giảm và sau cùng chấm dứt quân viện cho VNCH trong khi Bắc Việt ngang nhiên xé bỏ Hiệp Định Paris, tái diễn chiến tranh, tấn công Miền Nam với sự viện trợ lớn lao của Liên Xô và Trung cộng, đưa đến sự sụp đổ vô cùng nhanh chóng của VNCH, nhanh hơn cả dự

liệu của Bắc Việt. Quốc Hội Hoa Kỳ dưới sự điều khiển của Đảng Dân Chủ đã cắt giảm ngân sách viện trợ cho VNCH như sau:

- Tài Khóa 1974 (1/7/1973 cho đến 30/6/1974): Chính phủ Nixon đề nghị một ngân khoản viện trợ cho VNCH là 1.6 tỷ đô-la nhưng Quốc Hội cắt còn có 1.126 tỷ đô-la [31]
- Tài Khóa 1975 (1/7/1974 cho đến 30/6/1975): Chính phủ Nixon đề nghị, vào ngày 24/4/1974, một ngân khoản viện trợ cho VNCH là 1.45 tỷ đô-la nhưng Quốc Hội cắt còn có 700 triệu đô-la [32]

Trong khi Quốc Hội còn trong giai đoạn thảo luận ngân sách Tài Khóa 1975, trong tháng 6 và 7/1974, Chính phủ Nixon đã đệ trình cho Quốc Hội một báo cáo nghiên cứu tình hình quân sự tại VNCH do một ủy ban hỗn hợp Việt-Mỹ thực hiện. Báo cáo nói rõ nếu ngân khoản viện trợ giảm xuống dưới mức 1.126 tỷ đô-la của Tài Khóa 1974 sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến tinh thần cũng như khả năng chiến đấu của QLVNCH. Trong lúc điều trần trước Quốc Hội, khi được hỏi là chuyện gì sẽ xảy ra nếu số đạn dược cung cấp cho QLVNCH bị cắt giảm nhiều do quân viện cho VNCH bị cắt giảm, Bộ Trưởng Quốc Phòng James Schlesinger đã trả lời như sau:

“The ability of the [South Vietnamese] government to survive would be severely compromised. As you recall, at the time of the cutoff of the tactical air support last summer, there was some question whether the government could survive. It pulled itself together, but it is dependent upon its own forces and the munitions that are supplied to these forces. Without such munitions, it is hard to see how it could survive.” [33] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: Khả năng sống còn của chính phủ [Nam Việt Nam] sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Như quý vị còn nhớ, vào lúc việc không trợ chiến thuật bị cắt bỏ hồi hè năm rồi, cũng đã có câu hỏi được đặt ra là liệu chính phủ [Nam Việt Nam] có thể sống còn không. Họ đã cố gắng hết sức, nhưng việc đó tùy thuộc vào chính lực lượng của họ và đạn dược được tiếp tế cho các lực lượng đó. Không có đạn dược như vậy, khó biết được làm sao họ có thể sống còn).

Trong tác phẩm The Final collapse [34] của ông, Đại Tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham Muu Trưởng của QLVNCH, đã trình bày cho độc giả thấy rõ một cách không thể chối cãi được việc cắt giảm ngân khoản viện trợ cho VNCH của Quốc Hội Hoa Kỳ đã tạo ra những hậu quả nghiêm trọng cho QLVNCH như sau:

- Tổng số ngân khoản chuẩn chi 700 triệu đô-la là gồm cả phần chi cho DAO [35] là 46 triệu đô-la; do đó, trên thực tế, quân viện cho QLVNCH chỉ còn có 654 triệu đô-la, phân phối như sau:

Quân Chung Nhu Cầu Tối Thiểu Chuẩn Chi Tỷ Lệ,

Không Quân 414 183 44%,

Lục Quân 841 458 54%,
Linh Tinh 30 13 43%,
Tổng cộng 1285 654 51%.

- Với ngân sách chuẩn chi bị cắt giảm trầm trọng như vậy, Không Quân VNCH đã phải:
 - o Ngưng hoạt động hơn 200 phi cơ đủ loại (trong đó có toàn bộ các phi cơ khu trục A-1 Skyraider của các Phi Đoàn 514, 518 ở Biên Hòa, và 530 ở Pleiku) [36],
 - o Chấm dứt chương trình thay thế các phi cơ khu trục phản lực F-5A bằng phi cơ F-5E,
 - o Gọi về nước tất cả 400 sinh viên sĩ quan phi công đang học lái máy bay trực thăng và phản lực tại Hoa Kỳ,
 - o Hủy bỏ chương trình đào tạo khoảng 1000 chuyên viên cho Không Quân và chuyển họ sang Bộ Binh,
 - o Giảm số giờ bay huấn luyện và yểm trợ; Không Quân chỉ còn cung ứng được 50% các phi vụ yểm trợ hỏa lực, và 58% các phi vụ quan sát, thám thính,
 - o Giảm đến 70% các phi vụ vận chuyển bằng trực thăng khiến cho việc tản thương bị ảnh hưởng nghiêm trọng,
 - o Giảm đến 50% các phi vụ vận chuyển bằng các loại phi cơ cánh quạt; trong số 32 chiếc máy bay vận tải 4 động cơ khổng lồ Lockheed Hercules chỉ còn được 4-8 chiếc có thể sử dụng được hàng ngày.
- Hoạt động của Hải Quân cũng bị cắt giảm đến 50%; riêng các Giang Đoàn chỉ còn hoạt động được 28% mà thôi, khiến cho khả năng kiểm soát của Hải Quân về mặt sông ngòi, nhất là ở Vùng 4, bị giảm sút rất nghiêm trọng.
- QLVNCH chỉ còn giữ được 33% khả năng thay thế chiến cụ; việc bảo trì và sửa chữa chiến cụ và vũ khí cũng gặp rất nhiều trở ngại:

Cần sửa chữa

- o Thiết vận xa M-113: 80-85%
- o Thiết giáp xa M-48: 75-80%
- o Đại bác 105 và 155ly: 90-95%
- o Đại bác 175ly: 60-75%
- o Súng phóng lựu M-79: 80%
- o Quân xa loại 2.5 tấn: 80-85%
- o Xe cần trục loại 5 tấn: 70-75%

o Máy truyền tin: 90%

• QLVNCH cũng bị thiếu hụt nhiên liệu và đạn dược rất nghiêm trọng:

o Nhiên liệu: ngay từ năm 1974, mức tiêu thụ nhiên liệu đã bị sụt giảm 30% so với năm 1973; với đà cắt giảm ngân sách này, QLVNCH sẽ không còn đủ nhiên liệu để sử dụng từ tháng 5/1975,

o Đạn dược: trong số 458 triệu đô-la dành cho Lục Quân, 239 triệu là để mua đạn dược, con số này chỉ đáp ứng được 56% nhu cầu thật sự của Lục Quân về đạn dược; theo tính toán của Bộ Tổng Tham Mưu QLVNCH, đến tháng 2/1975, số đạn dược tồn kho sẽ chỉ còn đủ dùng như sau:

- o Đạn súng M-16: 31 ngày,
- o Đạn phóng lựu 40ly: 29 ngày,
- o Đạn súng cối 60ly: 27 ngày,
- o Đạn súng cối 81ly: 30 ngày,
- o Đạn pháo 105ly: 34 ngày,
- o Đạn pháo 105ly: 31 ngày,
- o Lựu đạn: 25 ngày.

Trong thời gian 8 tháng tiếp theo đó, Chính phủ Nixon đã đệ trình Quốc Hội một loạt đề nghị bổ sung ngân sách quân viện cho VNCH nhưng tất cả đều bị Quốc Hội bác bỏ hết. Ngày 9/8/1974, sau khi thấy không còn hy vọng gì thoát khỏi bị truất phế (impeached), Tổng Thống Nixon đã từ chức và Phó Tổng Thống Gerald Ford lên thay thế ông. Tình hình chính trị của Hoa Kỳ, trong bối cảnh kinh chống nhau giữa hành pháp và lập pháp, càng tệ hại hơn cho phía hành pháp. Ông Ford là vị Tổng Thống Hoa Kỳ đầu tiên trong lịch sử không do dân bầu ra nên không có một sứ mệnh (mandate) nào cả. Thế lực của riêng bản thân ông lại quá yếu vì ông chỉ là một Dân Biểu của Hạ Viện chứ không phải là một Thượng Nghị Sĩ của Thượng Viện hay một Thống Đốc của một tiểu bang. Do đó ông rất bị lép vế trước Quốc Hội. Hơn nữa, trong cuộc bầu cử lại Quốc Hội vào Mùa Thu 1974, Đảng Dân Chủ lại thắng thêm ghế, và tỷ lệ càng nghiêng thêm về phía họ như sau: 291/144 tại Hạ Viện, và 61/39 tại Thượng Viện.[37]

Sau cuộc triệt thoái tai hại ở Vùng II, và tình hình trở nên nghiêm trọng ở Vùng I, cuối tháng 3/1975, Tổng Thống Ford cử Đại Tướng Frederick C. Weyand, Tham Mưu Trưởng Lục Quân Hoa Kỳ, sang duyệt xét tình hình tại VNCH. Sau khi trở về Hoa Kỳ, ngày 2/4/1975, Tướng Weyand đệ trình báo cáo lên Tổng Thống Ford, với đề nghị tăng viện ngay cho VNCH 722 triệu đô-la để cung cấp cho QLVNCH:

- 744 trọng pháo,
- 446 thiết giáp,
- 100,000 súng trường,

- 5,000 súng đại liên,
- 11,000 súng phóng lựu,
- 120,000 tấn bom và đạn dược,
- 12,000 xe vận tải.

Weyand tin rằng số chiến cụ này sẽ đủ để tái trang bị 8 sư đoàn bộ binh và biệt động quân và 28 trung đoàn biệt lập thành lập từ các lực lượng địa phương quân vẫn còn, bù đắp lại cho những mất mát tại Vùng I và Vùng II.[38] Tổng Thống Ford chuyển đề nghị này của Tướng Weyand đến Quốc Hội. Ngày 17/4/1975, Ủy Ban Quân Lực của Thượng Viện (Senate Armed Forces Committee) bỏ phiếu bác bỏ toàn bộ đề nghị này.[39]

Thay Lời Kết

Khoảng hai tuần lễ sau, ngày 30/4/1975, QLVNCH phải đầu hàng và VNCH bị xóa sổ. Hoa Kỳ đã bị dấn vấp bởi Triệu Chứng Việt Nam (Vietnam Syndrome) trong mấy chục năm qua. Quốc Hội Hoa Kỳ dưới sự kiểm soát tuyệt đối của Đảng Dân Chủ, Khóa 93 (1973-75) và Khóa 94 (1975-77), phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự phản bội này đối với Đồng Minh VNCH. Các đảng viên Đảng Dân Chủ trong hai khóa Quốc Hội đó đã hành động một cách vô liêm sỉ, hoàn toàn không đếm xỉa gì đến việc 58,000 binh sĩ Hoa Kỳ và hơn 200,000 binh sĩ QLVNCH đã hy sinh trong cuộc chiến. Tổng Thống Ford, trong một cuộc họp báo sau khi yêu cầu Quốc Hội tăng viện khẩn cấp cho VNCH vào tháng 4/1975, đã nhắc lại việc hy sinh của 58,000 binh sĩ Hoa Kỳ, và ông kết luận:

“I think it is up to the American people to pass judgment on who was at fault and where the blame may rest.” [40] (Xin tạm dịch sang Việt ngữ như sau: Tôi nghĩ là xin để cho nhân dân Hoa Kỳ phán xét ai làm sai và trách nhiệm là ở đâu).

Lâm Vĩnh Thế



Ghi chú:

1. 1972 United States presidential election, tài liệu trực tuyến, có thể đọc toàn văn tại địa chỉ Internet sau đây: https://en.wikipedia.org/wiki/1972_United_States_presidential_election
2. 93rd United States Congress, tài liệu trực tuyến, có thể đọc toàn văn tại địa chỉ Internet sau đây: https://en.wikipedia.org/wiki/93rd_United_States_Congress
3. Nixon, Richard M. The Memoirs of Richard Nixon. New York: Grosset & Dunlap, 1978. Tr. 715.
4. Nguyễn Tiến Hưng. Khi Đồng Minh tháo chạy. San Jose, Calif.: Cơ sở xuất bản Hứa Chấn minh, 2005. Tr. 548.

5. Isaacson, Walter. Kissinger: a biography. New York: Simon & Schuster, 1992. Tr. 487.
6. Operations Enhance and Enhance Plus, tài liệu trực tuyến, có thể đọc toàn văn tại địa chỉ Internet sau đây: https://en.wikipedia.org/wiki/Operations_Enhance_and_Enhance_Plus
7. War Powers Resolution, tài liệu trực tuyến, có thể đọc toàn văn tại địa chỉ Internet sau đây: https://en.wikipedia.org/wiki/War_Powers_Resolution
8. Nguyễn Phú Đức. The Viet-Nam peace negotiations: Saigon's side of the story / edited by Arthur J. Dommen. Christianburg, Va.: Dalley Book Service, 2005, tr. 373.
9. 1968 United States presidential election, tài liệu trực tuyến, có thể đọc toàn văn tại địa chỉ Internet sau đây: https://en.wikipedia.org/wiki/1968_United_States_presidential_election
10. Kadura, Johannes. The War after the War: the struggle for credibility during America's exit from Vietnam. Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 2016. Tr. 16-17.
11. Text of Declaration by Paris Conference on Vietnam, March 3, 1973, tài liệu trực tuyến, có thể đọc toàn văn tại địa chỉ Internet sau đây: <https://www.nytimes.com/1973/03/03/archives/text-of-declaration-by-paris-conference-on-vietnam.html>
12. USSAC/7AF in Thailand (1973-1975): policy changes and the military role, tài liệu trực tuyến, có thể đọc toàn văn tại địa chỉ Internet sau đây: <https://apps.dtic.mil/dtic/tr/fulltext/u2/a586318.pdf>. Tr. 28.
13. Hartsook, E.H. The Air Force in South East Asia: the end of the U.S. involvement in Vietnam, 1973-1975. Washington, D.C.: Office of Air Force History, Headquarters, USAF, 1980. Tài liệu trực tuyến, có thể đọc toàn văn tại địa chỉ Internet sau đây: <https://media.defense.gov/2011/Mar/23/2001330102/-1/-1/0/AFD-110323-032.pdf>. Tr. 16.
14. Hartsook, tài liệu vừa dẫn bên trên.
15. The Paris Agreement on Vietnam: twenty-five years later; Conference transcript, The Nixon Center, Washington, D.C., April 1998, tài liệu trực tuyến, có thể đọc toàn văn tại địa chỉ Internet sau đây: <https://www.mtholyoke.edu/acad/intrel/paris.htm>
16. Watergate là vụ án đã đưa đến sự kiện ông Richard M. Nixon phải từ chức Tổng Thống Hoa Kỳ vào ngày 8/8/1974. Mọi việc khởi sự vào ngày 17/6/1972 khi cảnh sát bắt giữ một nhóm 5 người đột nhập bất hợp pháp vào văn phòng của Ủy Ban Vận Động Bầu Cử của Đảng Dân Chủ trong khách sạn Watergate ở thủ đô Washington, D.C., với mục tiêu là đặt máy nghe lén các cuộc điện đàm của Ủy Ban này. Tổng Thống Nixon và các cộng sự viên thân cận của ông tìm mọi cách che dấu sự thật (cover up) nên nội vụ càng ngày càng trở nên nghiêm trọng. Sau cùng, trước nguy cơ có thể bị Quốc Hội truất phế (impeached), Tổng Thống Nixon đành phải từ chức. Phó Tổng Thống Gerald Ford lên kế nhiệm đã ân xá cho ông Nixon. Chi tiết đầy đủ về vụ án quan trọng này được trình bày trong tài liệu trực tuyến Watergate scandal tại địa chỉ Internet sau đây: https://en.wikipedia.org/wiki/Watergate_scandal
17. Berman, Larry. No peace, no honor: Nixon, Kissinger, and betrayal in Vietnam. New York: Free Press, 2001. Tr. 261-262. Tác giả Berman đã ghi ngày của bài báo là 27/4/1975, chi tiết này không đúng, rất có thể là một lỗi của nhà xuất bản, mà phải là một ngày nào khác của tháng 4/1975, vì báo The Wall Street Journal không có ra ngày 27/4/1975.

- 18.** Text of Joint Communique issued after Nixon-Thieu talks, tài liệu trực tuyến, có thể đọc toàn văn tại địa chỉ Internet sau đây: <https://www.nytimes.com/1973/04/04/archives/text-of-joint-communique-issued-after-nixonthieu-talks-full.html>
- 19.** The Paris Agreement on Vietnam... tài liệu đã dẫn bên trên.
- 20.** Kadura, Johannes, sđd, tr. 60.
- 21.** Kohut, Andrew. From the archives: how the Watergate crisis eroded public support for Richard Nixon, tài liệu trực tuyến, có thể đọc toàn văn tại địa chỉ Internet sau đây: <https://www.pewresearch.org/fact-tank/2019/09/25/how-the-watergate-crisis-eroded-public-support-for-richard-nixon>
- 22.** Kadura, Johannes, sđd, tr. 65.
- 23.** Ông John Wesley Dean, III, là luật sư cố vấn pháp luật của phủ tổng thống (White House Counsel) dưới thời Tổng Thống Nixon từ năm 1970. Ông có đóng góp một phần vào việc che dấu sự thật trong vụ Watergate. Cuối tháng 4/1973, ông bị Tổng Thống Nixon giải nhiệm, cùng lúc với hai cố vấn thân cận của Nixon là John D. Ehrlichman, Phụ Tá Tổng Thống Đặc Trách Nội Vụ (Assistant to the President for Domestic Affairs) và Harry Robbins “Bob” Halderman, Bộ Trưởng Phủ Tổng Thống (White House Chief of Staff). Ông Richard G. Kleindienst, Bộ Trưởng Tư Pháp (Attorney General) cũng từ chức trong cùng ngày này. Cuối tháng 6/1973, khi ra điều trần trước Ủy Ban Điều Tra của Thượng Viện, ông Dean đã nói rõ việc cản trở công lý (obstruction of justice) nhằm che dấu việc liên can đến vụ Watergate của các viên chức cao cấp tại Tòa Bạch Ốc, trong đó có bản thân ông, và cả Tổng Thống Nixon. Ông Dean đã đọc bản tự thú dài 245 trang của ông trong gần 7 tiếng đồng hồ. Ông bị kết án 4 tháng tù về tội cản trở công lý. Về sau, ông có viết 2 cuốn sách kể lại những việc ông đã làm trong vụ Watergate, Blind ambition: The White House years (do nhà xuất bản Simon & Schuster xuất bản năm 1976) và Lost honor (do nhà xuất bản Stratford Press xuất bản năm 1982). Hai ông John Ehrlichman và Bob Halderman đều bị xử 18 tháng tù.
- 24.** Ủy Ban Điều Tra của Thượng Viện này về vụ Watergate có tên chính thức là Select Committee on Presidential Campaign Activities, được Thượng Viện Hoa Kỳ thành lập vào ngày 7/2/1973, do Thượng Nghị Sĩ Sam Ervin (Đảng Dân Chủ, tiểu bang North Carolina) làm Chủ Tịch. Ủy Ban này giải tán ngày 27/6/1974 sau khi nộp báo cáo cho Thượng Viện.
- 25.** Kadura, Johannes, sđd, tr. 77.
- 26.** Kadura, Johannes, sđd, tr. 78.
- 27.** Kudura, Johannes, sđd, cùng tr. 78.
- 28.** Kissinger, Henry. Ending the Vietnam War: a history of America’s involvement in and extrication from the Vietnam War. New York: Simon & Schuster, 2003. Tr. 493.
- 29.** Kadura, Johannes, sđd, tr. 3-4.
- 30.** Kadura, Johannes, sđd, tr. 90.

- 31.** Willbanks, James H. Abandoning Vietnam: how America left and South Vietnam lost its war. Lawrence: University Press of Kansas, 2004. Tr. 196.
- 32.** Willbanks, James H., sđd, tr. 215-216.
- 33.** Willbanks, James H., sđd, tr. 215.
- 34.** Cao Văn Viên. The Final collapse. Washington, D.C.: U.S. Army Center for Military History, 1985. (Indochina Monographs). Chương 4, tr. [42]-57. Cuốn sách này đã được tác giả Nguyễn Kỳ Phong dịch sang Việt ngữ với nhan đề Những ngày cuối của Việt Nam Cộng Hòa và được nhà xuất bản VietnamBibliography tại Centreville, Virginia, Hoa Kỳ, xuất bản năm 2003. Chương 4, tr. [75]-98.
- 35.** DAO là chữ viết tắt cho cơ quan Defense Attache Office (Văn Phòng Tùy Viên Quân Sự) của Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ tại Sài Gòn, được thiết lập với nhiệm vụ phối hợp mọi hoạt động yểm trợ quân sự cho VNCH sau khi Hiệp Định Paris đã được ký kết. Nó gần như là thay thế cho MACV (United States Military Assistance Command, Vietnam = Bộ Tư Lệnh Viện Trợ Quân Sự của Hoa Kỳ tại Việt Nam). Văn phòng chính của DAO đặt tại căn cứ Tân Sơn nhất với rất nhiều văn phòng phụ ở khắp 4 Vùng Chiến Thuật của VNCH. Đây là văn phòng tùy viên quân sự lớn nhất trên thế giới của Hoa Kỳ, nhân viên lên đến hàng ngàn người. Chỉ huy trưởng cuối cùng là Thiếu Tướng (Major-General) Homer D. Smith, một tướng lĩnh chuyên về tiếp vận (Logistics).
- 36.** Nguyễn Hữu Thiện. Ngành khu trục trong Không Lực Việt Nam Cộng Hòa, tài liệu trực tuyến, có thể đọc toàn văn tại địa chỉ Internet sau đây: <https://hoiquanphidung.com/showthread.php?23742-Ng%C3%A0nh-Khu-Tr%E1%BB%A5c-trong-Kh%C3%B4ng-L%E1%BB%B1c-Vi%E1%BB%87t-Nam-C%E1%BB%99ng-H%C3%B2a>. Trong tài liệu này, tác giả đã viết rõ như sau: “Về phi cơ, do tình trạng thiếu bom đạn, thiếu nhiên liệu, thiếu phụ tùng thay thế, vào tháng 9/1974, KQVN đã phải cho đình động (đình chỉ hoạt động) 224 phi cơ, trong số này có toàn bộ lực lượng khu trục cánh quạt, gồm 61 chiếc A-1 Skyraider của PD-514, PD-518 ở Biên Hòa, và PD-530 ở Pleiku.”
- 37.** Willbanks, James H., sđd, tr. 218.
- 38.** Willbanks, James H., sđd, tr. 260.
- 39.** Willbanks, James H., sđd, tr. 267.
- 40.** Willbanks, James H., sđd, tr. 260-261.



Nguồn: Internet eMail by **MĐ Trần Hồng Minh** chuyển